

Một số biện pháp dạy ngôn ngữ kí hiệu cho trẻ khiếm thính

Nguyễn Thị Bích Trang

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
52 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Email: trangchuyenbiet@gmail.com

TÓM TẮT: Trẻ khiếm thính là một trong những đối tượng khó khăn nhất trong giáo dục đặc biệt. Do khiếm khuyết về thính giác, trẻ gặp nhiều trở ngại trong giao tiếp với mọi người xung quanh và phát triển nhận thức của bản thân. Ngôn ngữ kí hiệu là phương tiện duy nhất để trẻ giao tiếp, học tập và phát triển. Vì vậy, việc tăng cường tiếp cận, sử dụng ngôn ngữ kí hiệu cho học sinh khiếm thính sẽ góp phần tích cực nâng cao chất lượng giáo dục, hòa nhập cho nhóm đối tượng này. Việc dạy ngôn ngữ kí hiệu làm sao cho học sinh khiếm thính tiếp thu được kí hiệu, cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ kí hiệu và cách ứng dụng ngôn ngữ kí hiệu vào cuộc sống là vấn đề khó khăn của các giáo viên hiện nay.

TỪ KHÓA: Ngôn ngữ kí hiệu; trẻ khiếm thính; biện pháp.

→ Nhận bài 23/7/2020 → Nhận bài đã chỉnh sửa 11/8/2020 → Duyệt đăng 25/3/2021.

1. Đặt vấn đề

Trẻ khiếm thính là một trong những đối tượng khó khăn nhất trong giáo dục đặc biệt. Do khiếm khuyết về thính giác, trẻ rất khó khăn trong giao tiếp với mọi người xung quanh và phát triển nhận thức của bản thân. Nếu để trẻ có thể giao tiếp bằng ngôn ngữ nói thì việc thiết yếu hàng đầu là phải cung cấp cho trẻ máy trợ thính phù hợp, trẻ được can thiệp sớm từ nhỏ, có môi trường học tập và luyện nghe nói tốt. Thế nhưng không phải gia đình nào có trẻ khiếm thính cũng mua được máy trợ thính tốt và tạo điều kiện cho con nghe nói tốt được. Hầu hết các em khiếm thính đều là những đứa trẻ được sinh ra bởi cha mẹ bình thường nên ngôn ngữ kí hiệu (NNKH) không phải là ngôn ngữ mẹ đẻ của các bậc phụ huynh. Do không có kinh nghiệm nên cha mẹ rất lúng túng khi nuôi dạy con cái khiếm thính và phần lớn là không hiểu con cái mình muốn gì? Có suy nghĩ như thế nào? Một số ít còn lại được sinh ra bởi cha mẹ điếc câm thì NNNK là tiếng mẹ đẻ của họ. Khi đến trường, phần lớn các em học sinh (HS) khiếm thính dùng NNNK để sử dụng trong giao tiếp hàng ngày thì NNNK được coi là tiếng mẹ đẻ của HS khiếm thính. NNNK với mục tiêu phát triển vốn kí hiệu ngôn ngữ, giúp HS khiếm thính có phương tiện để trao đổi thông tin trong quá trình học tập và giao tiếp. Việc hình thành, phát triển kĩ năng sử dụng NNNK cho HS khiếm thính góp phần xây dựng hệ thống kí hiệu của người điếc Việt Nam ngày càng phong phú và hoàn thiện hơn, đó cũng là một trong những mục tiêu trong kế hoạch phát triển ngành Giáo dục đặc biệt.

Việc dạy NNNK làm sao cho HS khiếm thính tiếp thu được kí hiệu, cấu trúc ngữ pháp của NNNK và cách ứng dụng NNNK vào cuộc sống là một trong nhiều vấn đề đang tồn tại hiện nay. Xuất phát từ thực tế giảng dạy môn NNNK trong các cơ sở giáo dục, chúng tôi đưa ra “Một

số biện pháp dạy NNNK cho HS khiếm thính” với mong muốn nâng cao chất lượng dạy học về bộ môn NNNK nhằm giúp GV và HS thực hiện kí hiệu ngôn ngữ tốt hơn.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Đặc điểm của ngôn ngữ kí hiệu

- **NNKH có tính tượng hình:** NNNK còn được gọi là ngôn ngữ thị giác. Do vậy, tính tượng hình là một đặc điểm nổi bật của NNNK. Tính tượng hình của NNNK có nghĩa là các kí hiệu thường có tính chất biểu thị, mô phỏng các sự vật, hiện tượng, hành động... của thế giới xung quanh dựa trên những đặc điểm đặc trưng, nổi bật của sự vật, hiện tượng, hành động đó. Tính tượng hình của NNNK có các mức độ khác nhau: Có những kí hiệu mô phỏng gần giống hoàn toàn đặc điểm của sự vật, hiện tượng, hoặc hành động... (Ví dụ: kí hiệu “ăn”, “uống”, “viết”...), có những kí hiệu mô phỏng một phần đặc điểm đặc trưng của sự vật, hiện tượng, hoặc hành động... (Ví dụ: kí hiệu “con mèo”, “con chó”...).

- **NNKH có cấu trúc và hình thái riêng biệt:** NNNK có hình thái riêng biệt. NNNK có hình thái học về mặt không gian, không phải hình thái học về trật tự thời gian, thứ tự trước sau như ngôn ngữ nói. Hình thái về mặt không gian có nghĩa là các kí hiệu luôn được thể hiện trong một không gian nhất định. Những sự vật, hiện tượng xuất hiện trong không gian trước sẽ có xu hướng được làm kí hiệu trước. Ví dụ, để thể hiện câu: “Tôi sẽ đến thăm nhà bạn”.

- Ngôn ngữ nói: phải nói theo thứ tự từng từ: tôi/sẽ/đến/thăm/nhà/bạn.

- NNNK: tôi/bạn/nhà/thăm.

NNKH có cấu trúc riêng biệt. Cấu trúc ở đây là cấu trúc ngữ pháp. Cấu trúc ngữ pháp của NNNK khác với cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ nói.

Một số đặc trưng ngữ pháp của NNKH sẽ được trình bày cụ thể ở phần sau. Tuy nhiên, nhìn chung, NNKH có cấu trúc: chủ đề - lời dẫn, có nghĩa là đối tượng, sự vật có liên quan được làm kí hiệu trước, sau đó mới dẫn giải thêm thông tin. Ví dụ: Câu: “*Tôi mua 3 quyển sách*” sẽ được thể hiện bằng NNKH như sau: Tôi/sách/3/mua. (Đối tượng cần là: “sách” sẽ được làm kí hiệu trước, sau đó là các thông tin dẫn giải thêm: số lượng “3”, hành động “mua”).

- **NNKH có tính đa dạng:** Tính đa dạng của NNKH thể hiện trước hết ở tính vùng, miền, giữa các quốc gia, thậm chí giữa các địa phương trong cùng một đất nước. Tính đa dạng của NNKH còn thể hiện ở việc sử dụng nhiều hình thức bổ trợ kèm theo: chữ cái ngón tay, cử chỉ điệu bộ, hình miệng... Tính đa dạng của NNKH còn thể hiện ở:

- Cùng một kí hiệu có thể thể hiện một số nghĩa khác nhau. Ví dụ: Kí hiệu “quét” có thể mang nghĩa là động từ “quét” hoặc danh từ “cái chổi”.

- Ngược lại, một ý nghĩa/một khái niệm nào đó có thể được thể hiện bằng một số cách làm kí hiệu khác nhau. Ví dụ: Ý nghĩa/khái niệm “con chó” có 2 cách làm kí hiệu.

Mỗi kí hiệu bao gồm 5 thành tố: Vị trí làm kí hiệu; Hình dạng bàn tay; Chiều hướng của bàn tay; Chuyển động của tay; Sự diễn tả không bằng tay.

- **Vị trí làm kí hiệu:**

Vị trí làm kí hiệu là vị trí của tay so với cơ thể khi làm kí hiệu. Mỗi kí hiệu đều có một vị trí làm nhất định. Vị trí làm kí hiệu lấy cơ thể làm điểm đánh dấu và được chia thành 2 nhóm chính: trên khuôn mặt và trên cơ thể. Trên khuôn mặt, có thể ở các vị trí như: trán, mắt, đầu... Trên cơ thể, có thể ở các vị trí phần cánh tay, bàn tay, phần mình... Ngoài các kí hiệu được làm ở các vị trí trên khuôn mặt và trên cơ thể, có rất nhiều kí hiệu được làm ở vị trí khoảng không gian phía trước cơ thể.

Với những kí hiệu được làm bằng hai tay thì ngoài vị trí của tay so với cơ thể, còn xét đến vị trí tương đối của hai tay, chẳng hạn như: hai tay đặt song song, ví dụ kí hiệu “giống nhau”, “khác nhau”, “bàn/cái bàn”... Hoặc, tay thuận đặt phía trước, tay không thuận đặt sau phía sau, ví dụ kí hiệu “con ngựa”, “may/nghe may”...; Hoặc tay thuận đặt trên, tay không thuận đặt dưới, ví dụ kí hiệu “tên”, “tuổi”, “năm”, “làm”...

Khi làm kí hiệu, vị trí làm kí hiệu thường được thể hiện ở vị trí “trung tâm”, còn có thể được gọi là “trung tâm hóa vị trí làm kí hiệu” có nghĩa là không làm kí hiệu ở vị trí quá cao, hoặc quá xa so với cơ thể. Việc “trung tâm hóa vị trí làm kí hiệu” này sẽ giúp cho người làm kí hiệu cũng như người quan sát kí hiệu được dễ dàng và thuận tiện hơn.

- **Hình dạng bàn tay:**

Cũng giống như vị trí làm kí hiệu, hình dạng bàn tay khi làm kí hiệu cũng rất phong phú, đa dạng. Mỗi kí hiệu có một hình dạng bàn tay nhất định. Có một số kí hiệu, hình dạng bàn tay mô phỏng đặc điểm của sự vật, hiện tượng hoặc hành động... Ví dụ: kí hiệu “nhà/ngôi nhà”, hình dạng bàn tay là các ngón tay của hai bàn tay duỗi thẳng, khép lại, chạm các đầu ngón tay của hai bàn tay vào nhau, mô phỏng hình mái nhà). Có một số kí hiệu, hình dạng bàn tay có tính quy ước, không mô phỏng đặc điểm của sự vật, hiện tượng, hoặc hành động... Ví dụ: kí hiệu “tốt”, hình dạng bàn tay là ngón cái của tay thuận mở ra, hướng thẳng lên trên, các ngón tay khác nắm lại, lòng bàn tay hướng sang trái. Tuy nhiên, để đơn giản hóa, có thể phân hình dạng bàn tay thành 2 nhóm chính: 1/ Hình dạng bàn tay theo chữ cái ngón tay; 2/ Hình dạng bàn tay có sự biến thể.

Hình dạng bàn tay theo chữ cái ngón tay có nghĩa là kí hiệu đó có hình dạng bàn tay là các chữ cái ngón tay. Trong NNKH có rất nhiều kí hiệu có hình dạng bàn tay là các chữ cái ngón tay. Ví dụ như kí hiệu “lốp”, “hoa”, “bố”, “màu vàng”, “màu tím”... Với những kí hiệu này, khi mô tả và phân tích kí hiệu thì hình dạng bàn tay sẽ được mô tả theo chữ cái ngón tay. Ví dụ, kí hiệu “lốp” hình dạng bàn tay sẽ được mô tả như sau: tay thuận để chữ cái ngón tay “L”.

Hình dạng bàn tay có sự biến thể có nghĩa là hình dạng bàn tay theo chữ cái ngón tay nhưng có sự biến thể của ngón tay cái và/hoặc các ngón tay khác. Ví dụ, kí hiệu “tốt”: hình dạng bàn tay là chữ cái ngón tay “A” nhưng có sự biến thể của ngón tay cái: ngón tay cái choãi ra, hướng thẳng lên trên. Khi mô tả và phân tích một kí hiệu nào đó theo nhóm hình dạng bàn tay này thì phải mô tả rõ hình dạng của bàn tay. Ví dụ, kí hiệu “mẹ”, hình dạng bàn tay được mô tả như sau: các ngón tay của bàn tay thuận duỗi thẳng, khép lại.

- **Chiều hướng của bàn tay:** Chiều hướng của bàn tay khi làm kí hiệu là hướng của lòng bàn tay và các ngón tay. Thành tố này rất quan trọng, nó góp phần giúp cho việc làm kí hiệu được chính xác. Khi phân tích và mô tả kí hiệu, thành tố này luôn được nói đến, giúp cho người học kí hiệu có thể dễ dàng xác định được chiều hướng của lòng bàn tay và các ngón tay. Ví dụ, kí hiệu “con thỏ”: ngón trỏ và ngón giữa của hai tay duỗi thẳng, khép lại, các ngón tay khác nắm lại, đặt ở hai bên đỉnh đầu, lòng bàn tay hướng về phía sau, gập hai ngón tay của hai bàn tay lên xuống 2-3 lần. Nếu như bỏ qua, không mô tả đặc tính “lòng bàn tay hướng về phía sau” thì có thể rất nhiều người sẽ đặt lòng bàn tay hướng về phía trước.

- **Chuyển động của tay:** Chuyển động của tay là những cử động của tay khi làm kí hiệu. Xét về tính chất của chuyển động của tay khi làm kí hiệu sẽ có chuyển động

tại chỗ (tay giữ nguyên hoặc chỉ cử động các ngón tay) hoặc di chuyển (Tay chuyển động từ vị trí này đến vị trí khác, chẳng hạn như từ trên xuống dưới, từ trái sang phải...). Xét về số lần chuyển động, có thể chia ra thành chuyển động đơn và chuyển động kép. Chuyển động đơn là một lần chuyển động/ một kí hiệu (Hay nói cách khác: chuyển động đơn là kí hiệu đó có một lần chuyển động). Ví dụ, kí hiệu “ông”, “bà”... Chuyển động kép là từ 2 lần chuyển động/một kí hiệu (hay nói cách khác: chuyển động kép là kí hiệu đó có từ 2 lần chuyển động trở lên). Ví dụ, kí hiệu “mưa”, “khóc”...

Với những kí hiệu làm bằng hai tay, cần xét đến sự chuyển động giữa hai tay, chẳng hạn như: hai tay chuyển động đồng thời, ví dụ, kí hiệu “giống/giống nhau”, “khác/khác nhau”, “trường/trường học”...; hai tay chuyển động không đồng thời (tay chuyển động trước, tay chuyển động sau), ví dụ, kí hiệu “xe đạp”, “con hổ”...; một tay chuyển động, một tay giữ nguyên, ví dụ, kí hiệu “tên”, “tuổi”, “làm”, ...

- Sự diễn tả không bằng tay: Sự diễn tả không bằng tay khi làm kí hiệu chính là những cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, cử động của cơ thể kèm theo chuyển động của tay. Cùng với việc làm kí hiệu bằng tay, sự diễn tả bằng nét mặt, cử chỉ, điệu bộ giúp cho thông tin được truyền tải một cách rõ ràng, chính xác. Sự diễn tả không bằng tay gắn bó chặt chẽ với việc làm kí hiệu trong quá trình giao tiếp. Đây là một thành tố rất đặc trưng trong NNKH. Đặc biệt, với những kí hiệu chỉ tình cảm, cảm xúc thì thành tố “sự diễn tả không bằng tay” càng được thể hiện rõ. Ví dụ, kí hiệu “vui”- nét mặt thể hiện sự vui vẻ, phấn khởi; kí hiệu “khó”- nét mặt nhăn lại, thể hiện sự khó khăn...

*** Một số điều cần lưu ý:**

- Mỗi kí hiệu đều bao gồm 5 thành tố: vị trí làm kí hiệu, hình dạng bàn tay, chiều hướng của bàn tay, chuyển động của tay, sự diễn tả không bằng tay.

- Trong mô tả và phân tích kí hiệu, 5 thành tố này rất quan trọng.

- Để làm được một kí hiệu nào đó rõ ràng và chính xác, cần mô tả và phân tích được 5 thành tố này.

- Ngoài ra, trong NNKH, các kí hiệu hoàn toàn khác nhau ở cả 5 thành tố này thì dễ phân biệt hơn với người học. Ví dụ, kí hiệu “năm” và kí hiệu “mẹ”. Nhưng cũng có những kí hiệu chỉ khác nhau ở một trong năm thành tố. Ví dụ, kí hiệu “mẹ” và kí hiệu “ngoan”, kí hiệu “mưa” và kí hiệu “đèn điện/bật đèn”- chỉ khác nhau ở thành tố “chuyển động của tay”; kí hiệu “nón” và kí hiệu “trường”- chỉ khác nhau ở thành tố “vị trí làm kí hiệu”; kí hiệu chữ cái ngón tay “N” và chữ cái ngón tay “U” chỉ khác nhau ở thành tố “chiều hướng của bàn tay”... với những kí hiệu này sẽ dễ bị nhầm lẫn hơn nếu không chú ý đến 5 thành tố khi làm kí hiệu.

2.2. Nội dung, biện pháp thực hiện các giải pháp

Phát triển vốn ngôn ngữ có vai trò quan trọng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trẻ khiếm thính. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung đề cập đến biện pháp dạy NNKH cho trẻ khiếm thính đáp ứng phần nào các yêu cầu về kiến thức và kĩ năng khi dạy phân môn NNKH cho HS khiếm thính.

2.2.1. Nắm vững nội dung chương trình, mức độ yêu cầu và từng đối tượng học sinh

Để giúp HS khiếm thính rèn luyện kĩ năng học và sử dụng NNKH, trước tiên GV phải xác định và nắm rõ mục tiêu chính của bài học theo chủ đề là gì? Mức độ tiếp thu của từng em như thế nào? Chính chủ đề là điểm tựa để trẻ nắm được các kí hiệu có liên quan với nhau, không đi quá xa chủ đề. Xác định từng đối tượng HS để lập kế hoạch bài giảng cho phù hợp.

2.2.2. Vận dụng linh hoạt các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

Hình thành và phát triển vốn kí hiệu, rèn kĩ năng giao tiếp bằng kí hiệu ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính cần vận dụng các phương pháp huy tính tích cực chủ động của HS, chú ý những phương pháp đặc trưng của môn học như thực hành giao tiếp, đóng vai, tận dụng ngữ cảnh, tình huống... Cần nắm được ưu điểm của từng phương pháp để sử dụng hợp lí, đúng lúc, đúng chỗ, đồng thời biết phối hợp linh hoạt các phương pháp dạy học khác như diễn giải, thảo luận, nêu vấn đề, sử dụng các phương tiện trực quan [1].

Các hoạt động học tập của HS được tổ chức theo nhiều hình thức khác nhau: làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, làm việc chung cả lớp. HS tổ chức làm việc độc lập trong từng nội dung, bài tập tương đối trừu tượng hoặc đòi hỏi một sự khái quát nhất định và trong trường hợp nếu làm việc chung theo đơn vị lớp sẽ có ít HS được hoạt động thì tổ chức làm việc theo nhóm. Hình thức làm việc chung cả lớp được áp dụng chủ yếu trong trường hợp GV thực hiện khâu giới thiệu kí hiệu mới, củng cố bài, nêu những câu hỏi yêu cầu phải suy nghĩ lâu hoặc cho HS trình bày kết quả làm việc. Tạo ra môi trường giao tiếp có chọn lọc để HS mở rộng vốn từ có định hướng, trang bị những tri thức cơ bản và phát triển các kĩ năng giao tiếp bằng kí hiệu ngôn ngữ.

Ví dụ: Chủ đề thiên nhiên

- GV cho HS xem một số tranh ảnh liên quan đến các hiện tượng thiên nhiên (mưa, nắng, gió, bão...).

- HS nêu các hiện tượng trên bằng các kí hiệu tự phát.

- GV cung cấp Kí hiệu ngôn ngữ thống nhất chung, giải nghĩa từ cho trẻ hiểu sau đó GV cho HS lặp lại cá nhân, nhóm, cả lớp về kí hiệu vừa học.

- GV nêu gợi ý để HS cùng thảo luận về các hiện tượng trên.

- Thông qua hoạt động trò chơi, HS được khắc sâu thêm kí hiệu.

Trời nắng - Làm động tác “trời nắng” - “đội mũ”

Trời mưa - Làm động tác “mưa”- “che dù”

2.2.3. Một số biện pháp với các dạng bài cụ thể

Dạy đọc hiểu cho trẻ khiếm thính:

a. *Lựa chọn và điều chỉnh văn bản (ngữ liệu) cho phù hợp với trẻ khiếm thính:*

- Một số nhà nghiên cứu đã khẳng định: Việc sử dụng những bài đọc có sự kiểm soát chặt chẽ về vốn từ và ngữ pháp có hiệu quả đối với trẻ khiếm thính. Do đó, khi dạy đọc hiểu cho HS khiếm thính, GV cần lựa chọn văn bản hoặc điều chỉnh văn bản trong sách giáo khoa cho phù hợp với khả năng nhận thức, vốn ngôn ngữ của trẻ khiếm thính cấp tiểu học. Thông thường, đối với trẻ khiếm thính, GV nên chọn những bài đọc có số lượng từ vừa phải, sử dụng nhiều từ cụ thể, từ tượng hình và các câu có cấu trúc đơn giản, hạn chế các từ tượng thanh, từ trừu tượng và các câu có cấu trúc phức tạp [13].

Ví dụ: Bài Tập đọc “Âm thanh thành phố” (Sách Tiếng Việt lớp 3, tập 1, trang 146) - Bài đọc này sử dụng hầu hết là các từ tượng thanh, không phù hợp với nhóm trẻ khiếm thính nặng không còn khả năng nghe nói mà chỉ sử dụng NNKH, GV nên thay thế bằng bài đọc khác phù hợp hơn với nhóm trẻ khiếm thính này, nên chọn những bài đọc miêu tả cảnh đẹp của thành phố, như:

ĐÀ LẠT

Đà Lạt là một trong những nơi nghỉ mát nổi tiếng vào bậc nhất ở nước ta. Đà Lạt phẳng phát tiết trời của mùa thu với sắc trời xanh biếc và không gian khoáng đãng, mênh mông, quanh năm không biết đến mặt trời chói chang mùa hè. Đà Lạt giống như một vườn lớn với thông xanh và hoa trái xứ lạnh. Những vườn lê, táo ... trĩu quả, những vườn su hào, xà lách, cải bắp mơn mớn nổi liền với thảm cỏ xanh trải nghiêng dưới chân núi đến những rừng thông hoa lá màu xanh mượt mà bất tận. Giữa thành phố có hồ Xuân Hương, mặt nước phẳng như gương phản chiếu sắc trời êm dịu. Hồ Than Thở nước trong xanh, êm ả, có hàng thông bao quanh reo nhạc sớm chiều.

(Theo Bài tập Tiếng Việt thực hành lớp 3, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội)

Sử dụng những phương tiện hỗ trợ cho việc hiểu văn bản của HS khiếm thính: Những bài đọc có kèm tranh ảnh minh họa sẽ giúp cho HS khiếm thính tiểu học đặc biệt ở các lớp đầu cấp Tiểu học hiểu bài đọc dễ dàng hơn. Ví dụ: Hình ảnh minh họa bài tập đọc “Bàn tay mẹ”.



b. *Giải nghĩa từ và cung cấp kí hiệu các từ mới trong bài đọc cho trẻ khiếm thính:*

Để giúp trẻ khiếm thính hiểu nội dung văn bản và đọc được văn bản bằng NNKH, GV cần giải nghĩa từ và dạy trẻ khiếm thính làm kí hiệu các từ đó. Để trẻ khiếm thính hiểu nghĩa của từ cần cho trẻ sử dụng kết hợp các giác quan khác nhau như thị giác, xúc giác, khứu giác. Tùy thuộc vào vốn ngôn ngữ của mỗi trẻ và nội dung văn bản, GV cần chọn ra các từ thích hợp để giải nghĩa và cung cấp kí hiệu cho trẻ, đồng thời cũng cần chuẩn bị sẵn sàng giải đáp cho trẻ khiếm thính về bất cứ từ nào trong bài mà trẻ yêu cầu. Để giúp trẻ khiếm thính hiểu nghĩa của từ, GV có thể sử dụng các biện pháp sau:

Loại từ	Biện pháp	Hoạt động cụ thể
Từ chỉ khái niệm cụ thể	Quan sát, sử dụng nhiều giác quan	“Quả khế” trẻ phải được quan sát, sờ, nếm, ngửi (hoạt động với vật thật).
Từ chỉ khái niệm tượng hình	Phải được cụ thể hóa	“Con đường khúc khuỷu”, trẻ phải được quan sát trên hình vẽ hoặc mô hình hóa con đường khúc khuỷu (hoạt động với mô hình).
Từ chỉ khái niệm không cụ thể	Được hình tượng hóa, cụ thể hóa	“Đau bụng”, trẻ khiếm thính phải được quan sát người nhăn nhó và tay ôm bụng.
Từ chỉ khái niệm tượng thanh	Được cụ thể hóa, mô phỏng bằng những hành động, sự việc cụ thể	“Tiếng trống tùng tùng” trẻ phải được nhìn thấy hình ảnh trống/ trống thật, cảm giác rung của mặt trống hay nơi âm thanh phát ra của mặt trống đó.
Từ chỉ khái niệm trừu tượng	Được cụ thể hóa bằng hình ảnh và tìm hiểu bản chất của khái niệm	“Dùng cảm”, trẻ được quan sát các hình ảnh mô tả nghĩa của khái niệm, hoặc sắm vai; đồng thời được khắc sâu bằng các hình ảnh ngược lại [3].

Ví dụ 1, để giúp trẻ hiểu cụm từ “Ánh lửa bập bùng” - là một khái niệm tượng hình, GV có thể thực hiện theo tiến trình sau:

Tiến trình	Cụm từ “Ánh lửa bập bùng”
Đưa khái niệm tương hình về hình ảnh cụ thể	Khái niệm “Ánh lửa bập bùng” gắn với hình ảnh cụ thể: ánh lửa lúc sáng, lúc tối; Lúc to, lúc nhỏ.
Mô phỏng khái niệm bằng hình ảnh/mô hình	Cho trẻ được quan sát hình ảnh minh họa, bằng mô hình hoặc cảnh đồng lửa đang cháy ánh lửa lúc sáng, lúc tối, lúc to, lúc nhỏ.
Giới thiệu chữ viết	Chữ viết “ánh lửa bập bùng”.
Phát âm/đọc từ/cụm từ.	Đọc “ánh lửa bập bùng”.
Làm kí hiệu khái niệm	Kí hiệu “ánh lửa bập bùng”.

Ví dụ 2, để giúp trẻ khiếm thính hiểu từ “dũng cảm” - là một khái niệm trừu tượng, GV có thể thực hiện theo tiến trình sau [3]:

Tiến trình	Khái niệm “dũng cảm”
Cụ thể hóa khái niệm trừu tượng bằng tranh ảnh, động tác, sắm vai. Cần tập trung làm cho trẻ nhận biết được dấu hiệu bản chất của khái niệm.	Quan sát những biểu hiện không sợ khó khăn, sẵn sàng lao vào nguy hiểm... Đối với trẻ em: Tiêm không sợ đau, không sợ ma khi đi đêm tối... Đối với người lớn: Cứu người khi gặp nạn, xông lên đánh giặc, đuổi bắt cướp... Trẻ sắm vai chơi trò tiêm không kêu, không nhăn mặt... Viết từ “dũng cảm” Đọc “dũng cảm” Kí hiệu “dũng cảm” Cho trẻ quan sát hành động phản ví dụ như cướp, đánh bạn,...
Giới thiệu chữ viết của khái niệm	
Phát âm/đọc từ chỉ khái niệm.	
Làm kí hiệu khái niệm	
Để tránh nhầm lẫn, hiểu sai khái niệm cần có những ví dụ trái ngược	

c. Sử dụng các câu hỏi gợi mở đơn giản, phù hợp để giúp trẻ khiếm thính tìm hiểu nội dung văn bản

Trong dạy đọc hiểu cho trẻ khiếm thính, GV không nên trực tiếp đưa ra những kiến thức hoặc ý nghĩa nội dung văn bản cho trẻ mà cần hướng dẫn trẻ khiếm thính tư duy từng bước để các em tự tìm ra ý nghĩa nội dung của văn bản. GV cần phải hướng dẫn trẻ khiếm thính biết vận dụng và liên hệ những kiến thức sẵn có của bản thân với văn bản đang đọc. Trên cơ sở đó, HS sẽ dần tự mình học được cách khởi động kiến thức sẵn có và liên hệ nội dung khi đọc.

Trước khi đọc một văn bản, GV cần cùng trẻ khiếm thính trao đổi, nói chuyện, gợi mở bằng NNKH về các kiến thức mà trẻ đã biết hoặc có liên quan đến nội dung sắp đọc, nhằm chuẩn bị, dẫn dắt trẻ sẵn sàng tìm hiểu nội dung văn bản. Trong quá trình đọc văn bản, GV khuyến khích để trẻ khiếm thính kết nối những gì đang đọc với kinh nghiệm bản thân, đặt các câu hỏi giúp HS khắc sâu hơn nội dung đang đọc cũng như phát hiện ra những chỗ

HS còn thắc mắc, chưa hiểu. Sau khi đọc văn bản, GV đặt câu hỏi để giúp HS nhớ lại, liên hệ, mở rộng và hiểu được ý nghĩa của nội dung văn bản.

Để đưa ra những câu hỏi gợi mở, giúp trẻ khiếm thính hiểu và khắc sâu nội dung văn bản, GV cần dự kiến nội dung các câu hỏi, hình thức hỏi, thời điểm đặt câu hỏi (đặt câu hỏi ở chỗ nào?), trình tự của các câu hỏi (câu hỏi từ đơn giản đến phức tạp, câu hỏi trước phải làm nền cho các câu hỏi tiếp sau hoặc định hướng suy nghĩ để trẻ khiếm thính giải quyết vấn đề), dự kiến hình thức thể hiện: bằng NNKH hay bằng lời nói, chữ viết, dự kiến nội dung các câu trả lời của trẻ khiếm thính, trong đó dự kiến những “lỗ hổng” về mặt kiến thức cũng như những khó khăn, sai lầm phổ biến mà trẻ khiếm thính thường mắc phải, dự kiến các câu nhận xét hoặc trả lời của GV đối với trẻ khiếm thính.

Khi dạy đọc hiểu cho trẻ khiếm thính, GV không nên chỉ sử dụng lời nói mà nên sử dụng NNKH, chữ viết để đặt câu hỏi gợi mở, đàm thoại với HS. Các câu hỏi nên đơn giản tối đa, sử dụng từ ngữ dễ hiểu, không rườm rà, không sử dụng các câu quá dài. Đối với trẻ khiếm thính, GV nên sử dụng lặp lại thường xuyên những câu hỏi như: Ai? Cái gì? Vì sao? Như thế nào? Khi nào? Làm gì?

d. Đánh giá kết quả học tập của trẻ khiếm thính cấp Tiểu học

Đánh giá kết quả hình thành và phát triển kĩ hiệu ngôn ngữ của trẻ khiếm thính là cần thiết. Việc kiểm tra, đánh giá dưới 2 hình thức thường xuyên định kì. Đánh giá khả năng sử dụng kĩ hiệu ngôn ngữ trong giao tiếp và học tập nhằm tìm ra những biện pháp phát triển khả năng giao tiếp cho trẻ khiếm thính phù hợp, hiệu quả hơn.

- *Nội dung đánh giá:* Kĩ năng hiểu và biểu đạt kĩ hiệu ngôn ngữ trong giao tiếp thông thường; Kĩ năng dịch, diễn đạt một đoạn, một bài tập đọc ra kí hiệu ngôn ngữ

- *Hình thức đánh giá:* Đánh giá định tính như: Kĩ năng giao tiếp, nghệ thuật thể hiện kĩ hiệu ngôn ngữ; Đánh giá định lượng ở yêu cầu: hiểu nội dung bài tập đọc, trả lời câu hỏi bằng kí hiệu ngôn ngữ, dịch, “đọc” đoạn, bài tập đọc bằng kí hiệu ngôn ngữ.

3. Kết luận

Trên đây là một số biện pháp giúp HS khiếm thính có thể học tốt hơn môn NNKH. Muốn giúp HS học tốt môn NNKH, giáo viên phải không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy, tìm những hình thức riêng phù hợp với nội dung từng bài dạy và từng trình độ nhận thức của HS, tạo điều kiện cho các em tham gia học tập một cách hứng thú. Việc dạy học và sử dụng ngôn ngữ kí hiệu phải được lồng ghép trong tất cả các môn học, các loại hình ngôn ngữ. Hi vọng đây là những biện pháp thiết thực để giáo viên có định hướng khi giảng dạy phân môn kí hiệu ngôn ngữ góp phần nâng cao chất lượng dạy và học cho HS khiếm thính.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2010), *Chương trình chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính cấp Tiểu học*.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Dự án Phát triển giáo viên tiểu học (2006), *Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở Tiểu học (tài liệu bồi dưỡng giáo viên)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Thị Thục An - Đinh Bích Hạnh - Nguyễn Thị Cẩm Hương, (2006), *Giúp đỡ trẻ điếc*, dịch từ nguyên bản tiếng Anh *Helping Children Who Are Deaf*, NXB Lao động - Xã hội.
- [4] Vương Hồng Tâm, (2009), *Nghiên cứu cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ V2007-19.
- [5] Trần Thị Thiệp - Bùi Thị Anh Phương - Nguyễn Thị Cẩm Hương - Vương Hồng Tâm, (2016), *Giáo trình ngôn ngữ kí hiệu thực hành*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Thị Hoàng Yến, (2006), *Giáo trình Phương pháp giao tiếp với trẻ khiếm thính*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

SOME METHODS OF TEACHING SIGN LANGUAGE FOR DEAF CHILDREN**Nguyen Thi Bích Trang**

The Vietnam National Institute of Educational Sciences
52 Lieu Giai, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam
Email: trangchuyenbiet@gmail.com

ABSTRACT: *Deaf children are one of the most difficult subjects in special education. Due to hearing impairment, children have many difficulties in communicating with others and developing their own awareness. Sign language is the only means for these children to communicate, learn and develop. Therefore, increasing access and use of the sign language for deaf students will actively contribute to improving the quality of education and inclusion for this target group. Teaching sign language so that the deaf students can acquire signs, grammatical structure of sign language and how to apply the sign language to life is a difficult problem for teachers today.*

KEYWORDS: Sign language; deaf children; methods.